

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	51.5%	51.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.23
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

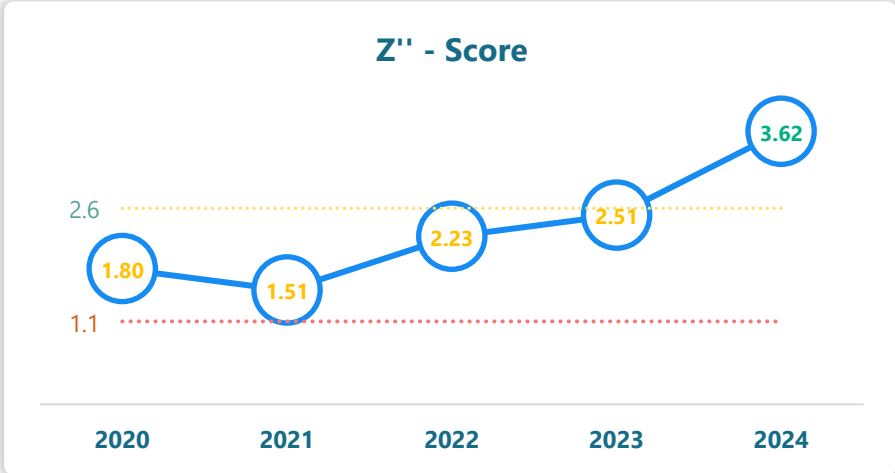
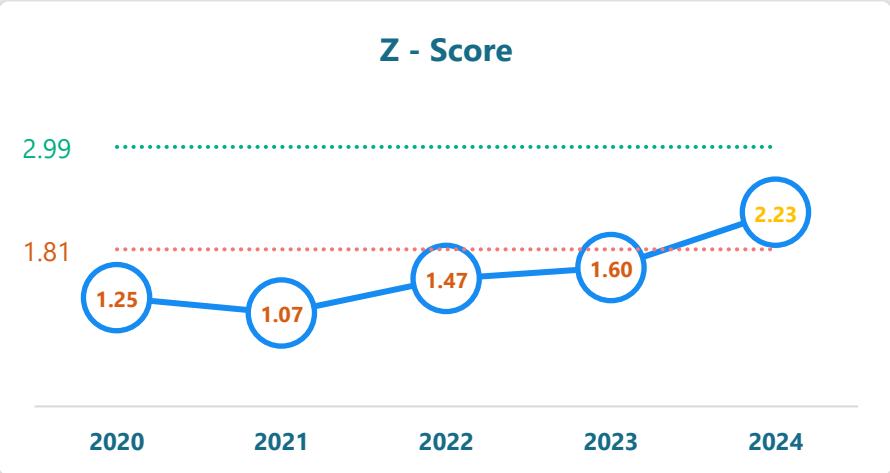
Hệ số nguy cơ phá sản	3.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	105	▲ 3.00
	tỷ VNĐ	▲ 3.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	9.25	▲ 4.04
	tỷ VNĐ	▲ 77.6%

ROE	2024	+/- YoY
	6.8%	▲ 2.9%

ROA	2024	+/- YoY
	4.8%	▲ 2.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NVP** năm **2024** đạt **2.23**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.60). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

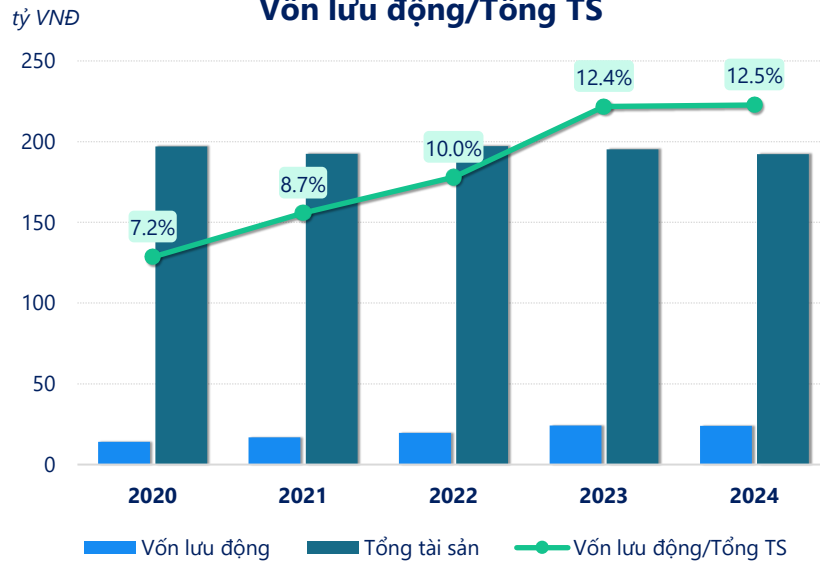
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NVP** năm **2024** đạt **3.62**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.51). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **NVP** ghi nhận doanh thu thuần **104.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.04%** và **tăng 77.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Nước sạch Vĩnh Phúc (UPCOM: NVP)

Vốn lưu động/Tổng TS

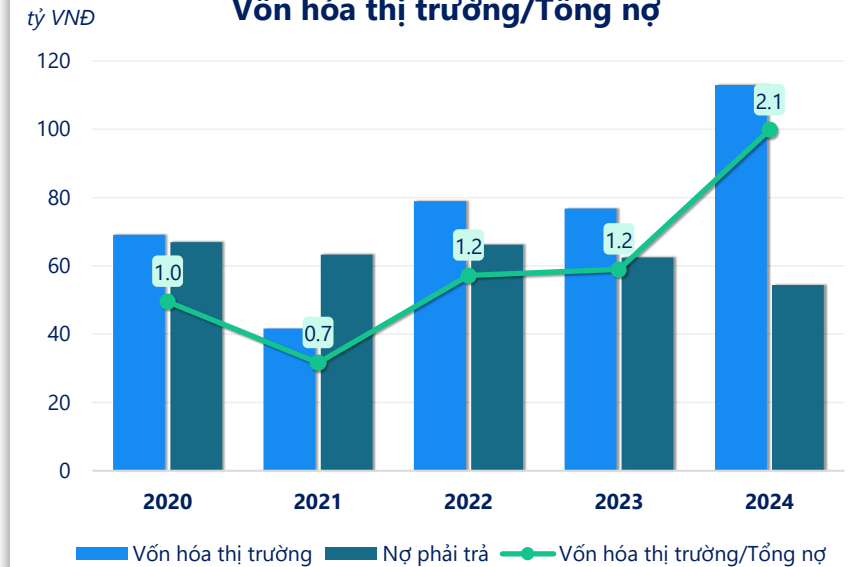


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

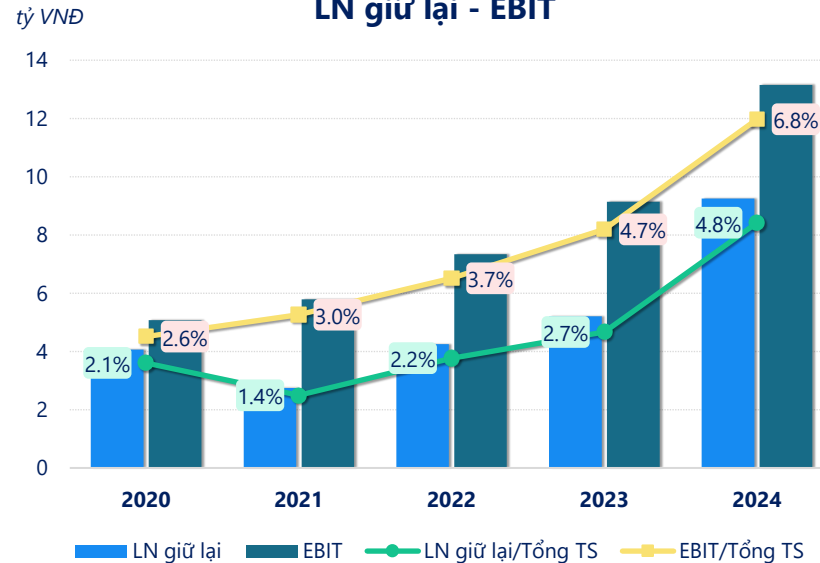
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.08, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

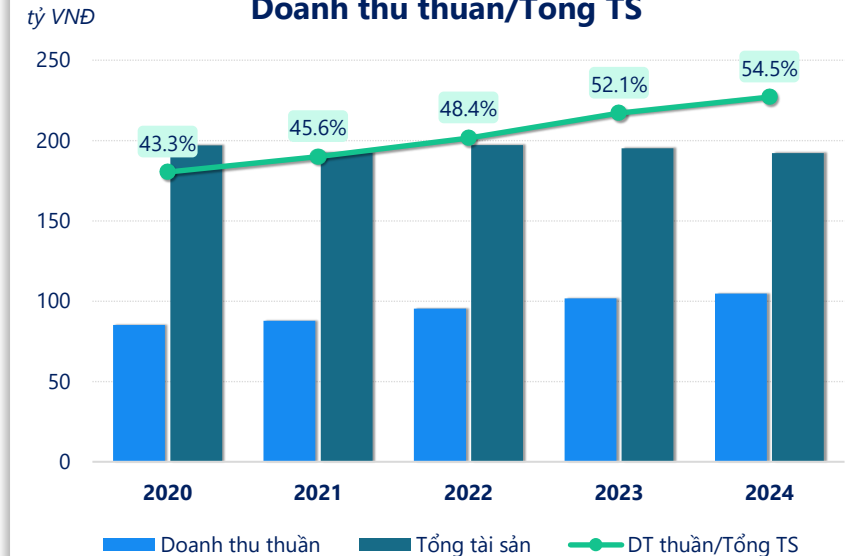
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	192	195	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	51.0	55.2	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	1.78	6.83	-73.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	20.0	45.0%
Phải thu ngắn hạn	4.97	11.5	-56.8%
Hàng tồn kho	14.1	15.6	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	1.20	-2.9%
Tài sản dài hạn	141	140	0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	127	119	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.73	10.2	-83.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.50	5.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.48	5.18	25.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.3	62.4	-13.0%
Nợ ngắn hạn	27.1	30.9	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.22	4.22	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.91	10.7	-7.8%
Nợ dài hạn	27.3	31.5	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	25.3	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	138	133	3.8%
Vốn chủ sở hữu	138	133	3.8%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	85.3	87.7	95.4	102	105
Giá vốn hàng bán	60.5	63.0	64.5	69.8	72.5
Lợi nhuận gộp	24.8	24.7	30.9	31.9	32.2
Doanh thu HĐTC	0.58	0.84	1.37	1.72	1.79
Chi phí TC	2.47	2.28	2.09	1.85	1.66
Chi phí lãi vay	2.50	2.28	2.09	1.85	1.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.93	3.16	4.22	4.81	5.96
Chi phí QLDN	18.0	16.4	19.2	18.0	13.5
LN thuần từ HĐKD	3.01	3.78	6.69	8.90	12.9
Lợi nhuận khác	-0.43	-0.27	-1.44	-1.62	-1.40
LN trước thuế	2.58	3.51	5.25	7.28	11.5
Lợi nhuận sau thuế	2.07	2.74	4.25	5.21	9.25
LNST của CĐ cty mẹ	2.07	2.74	4.25	5.21	9.25

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.1	40.4	30.3	28.9	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	-29.8	-22.3	-26.9	-31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.22	-6.19	-5.52	-6.28	-6.63
Tiền đầu kỳ	13.7	4.16	8.58	11.1	6.83
Lưu chuyển tiền thuần	-9.56	4.42	2.55	-4.29	-5.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.16	8.58	11.1	6.83	1.78